

Số: 89 /2024/CBTT-TVB

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

- Mã chứng khoán: TVB
- Địa chỉ: Tầng 2, Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 024.6273 2059 Fax: 024. 6273 2058
- E-mail: tvsc@tvsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty;
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã kiểm toán tại thời điểm 31/12/2023;

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/04/2024 tại đường dẫn <http://www.tvsc.vn/bao-cao-tai-chinh/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty;
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã kiểm toán tại thời điểm 31/12/2023;

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Hà Nội, tháng 4 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN QUẢN LÝ	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	6 - 20
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	21 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN QUẢN LÝ

Ban Quản lý Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (gọi tắt là “Công ty”) gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (sau đây gọi tắt là “Ban Quản lý”) đệ trình Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty đã được kiểm toán tại ngày 31/12/2023 kèm theo và đã được Ban Quản lý Công ty phê duyệt.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Quản lý và Ban Kiểm soát Công ty trong năm 2023 và đến ngày lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hằng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 29/03/2024
Bà Phạm Thị Thanh Huyền	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 29/03/2024
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 15/03/2023
Ông Phạm Văn Khiêm	Thành viên độc lập	
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm từ ngày 15/04/2023
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 15/04/2023
Bà Phạm Thanh Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2023
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2023

Ban Quản lý

Bà Phùng Thị Thu Hà	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04/2024 Bổ nhiệm ngày 10/08/2023
Bà Trần Thị Rõng	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/08/2023
Ông Vũ Văn Toàn	Quyền Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28/04/2023

Ban Kiểm soát

Bà Dương Phan Hương Lan	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2023
Bà Bùi Thị Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2023
Bà Lê Thị Mẫu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2023
Bà Đỗ Thị Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2023

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Anh Đức		Bổ nhiệm ngày 5/04/2024
Ông Lê Thanh Tùng		Miễn nhiệm ngày 5/04/2024

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Hằng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị được bổ nhiệm theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐQT/TVB ngày 29/3/2024.

BÁO CÁO CỦA BAN QUẢN LÝ (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2023 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN QUẢN LÝ CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Ban Quản lý Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh một cách trung thực, hợp lý về tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm báo cáo. Do việc lập Báo cáo này liên quan đến nhiều thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính nên trong việc lập Báo cáo này cũng như toàn bộ các chỉ tiêu khác của Báo cáo tài chính nói chung, Ban Quản lý được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Đối với những vấn đề có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty sau ngày lập báo cáo này Công ty sẽ cập nhật trong các kỳ tiếp theo;
- Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Ban Quản lý xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Ban Quản lý Công ty đảm bảo rằng hệ thống thông tin và hệ thống kiểm soát nội bộ được xây dựng và duy trì để đảm bảo tỷ lệ an toàn tài chính được phản ánh trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào theo những yêu cầu của Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2023.

Ban Quản lý Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Cam kết khác

Ban Quản lý cam kết rằng Công ty đã tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Quản lý



Nguyễn Thị Hằng

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2024

Số: 515/2024/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Quản lý
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty"). Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập ngày 05 tháng 4 năm 2024, trình bày từ trang 06 đến trang 33, đã được Ban Quản lý của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt lập theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Ban Quản lý

Ban Quản lý Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (Báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) phù hợp với quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Quản lý xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập, trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 800 - "Lưu ý khi kiểm toán báo cáo tài chính được lập theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt" và các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Quản lý cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tại thời điểm 31/12/2023 đã được lập trên các khía cạnh trọng yếu, tuân thủ theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính.

Chính sách lập báo cáo và giới hạn về sử dụng báo cáo kiểm toán

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này không để đính kèm với Báo cáo tài chính và chỉ được Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty sử dụng cho mục đích báo cáo theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Do đó, Báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Vấn đề khác

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt đã lập một báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành Báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 05/4/2024.



Nguyễn Minh Hùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0294-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2024

Nguyễn Thị Thu Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 2277-2023-112-1

V/v: Báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2024

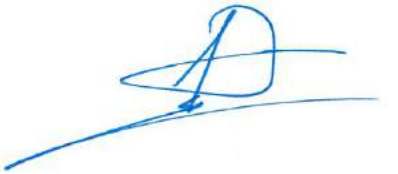
BÁO CÁO

Tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm: 31/12/2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập Báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập Báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ Báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung Báo cáo.



Nguyễn Anh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Phan Việt Trà
Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Hằng
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại ngày 31/12/2023

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính: đồng		
		Vốn khả dụng (1)	Vốn khả dụng Khoản giảm trừ (2)	Khoản tăng thêm (3)
A. Vốn chủ sở hữu				
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	1.120.970.190.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	16.692.968.929		
3	Cổ phiếu quỹ			
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn			
5	Vốn khác của chủ sở hữu			
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	(40.524.521.307)		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	6.542.460.209		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(119.229.324.076)		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	346.872.773.381		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định			
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính			
16	Vốn khác (nếu có)			
1A	Tổng	1.331.324.547.136		

Đơn vị tính: đồng

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP)

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		Khoản tăng thêm (3)
		Vốn khả dụng (1)	Khoản giảm trừ (2)	
B. Tài sản ngắn hạn				
I	Tài sản tài chính			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		331.670.404.120	
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính) - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
8	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			

Đơn vị tính: đồng

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP)

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		Khoản tăng thêm (3)
		Vốn khả dụng (1)	Khoản giảm trừ (2)	
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
11	Phải thu nội bộ - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
13	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày - Các khoản phải thu khác - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
14	Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		331.670.404.120	
II	Tài sản ngắn hạn khác		3.110.649.894	
1	Tạm ứng - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		766.649	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		-	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.225.435.301	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		87.274.741	

Đơn vị tính: đồng

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP)

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		Khoản tăng thêm (3)
		Vốn khả dụng (1)	Khoản giảm trừ (2)	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		797.173.203	
7	Tài sản ngắn hạn khác			
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng		334.781.054.014	
C. Tài sản dài hạn				
I	Tài sản tài chính dài hạn			
1	Các khoản phải thu dài hạn		-	
2	Các khoản đầu tư			
2,1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
2,2	Đầu tư vào công ty con		-	
2,3	Đầu tư dài hạn khác			
II	Tài sản cố định		578.538.001	
III	Bất động sản đầu tư			
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
V	Tài sản dài hạn khác			
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		15.226.478.841	
2	Chi phí trả trước dài hạn		243.411.416	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		946.845.732	
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		-	
5	Tài sản dài hạn khác		14.036.221.693	

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP)

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	VỐN KHẢ DỤNG		Khoản tăng thêm (3)
		VỐN KHẢ DỤNG (1)	Khoản giảm trừ (2)	
VI	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			
1C	Tổng		15.805.016.842	
D. Các khoản ký quỹ, đảm bảo				
1	Giá trị ký quỹ			
1,1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam			
1,2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ			
1,3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày			
1D	Tổng			
	VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D	980.738.476.280		

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
I	Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			
1	Tiền mặt (VND)	0	192.648.157.876	-
2	Các khoản tương đương tiền	0	77.648.157.876	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0	115.000.000.000	-
II	Trái phiếu Chính phủ			
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định			
5,1	Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3		-
III	Trái phiếu tổ chức tín dụng			
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3	15.191.388.772	2.278.708.316
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	15.191.388.772	2.278.708.316

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

STT	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (1)	Quy mô rủi ro (2)	Đơn vị tính: đồng
				Giá trị rủi ro (3)=(1)x(2)
IV	Trái phiếu doanh nghiệp			-
7	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết			-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8		-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		-
8	Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết			-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25		-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30		-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25		-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30		-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35		-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40		-

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

Đơn vị tính: đồng

STT	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (1)	Quy mô rủi ro (2)	Giá trị rủi ro (3)=(1)x(2)
IV	Cổ phiếu		600.934.310.900	60.093.451.250
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10	600.933.907.700	60.093.390.770
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15	403.200	60.480
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20	-	-
12	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30		
13	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50	-	-
V	Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			
14	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10	-	-
15	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30		
VI	Chứng khoán bị hạn chế giao dịch		3.075.000	2.460.000
16	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định	30		
17	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20		
18	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25		
19	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40		
20	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80	3.075.000	2.460.000
VII	Chứng khoán phái sinh			
21	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8	-	-
	Cách tính: Giá trị rủi ro = Max {(Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)}, 0}.			
	Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.			

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

STT	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (1)	Quy mô rủi ro (2)	Đơn vị tính: đồng
				Giá trị rủi ro (3)=(1)x(2)
22	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3	-	-
	Cách tính: Giá trị rủi ro = $\text{Max} \{ ((\text{Giá trị thanh toán cuối ngày} - \text{giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai}) \times \text{hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai} - \text{Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)}), 0 \}$. Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.			
VIII	Chứng khoán khác			
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25		-
24	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100		-
25	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8		-
26	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10		-
27	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần.	100		-
28	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80		-
29	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành			-
	Cách tính: Giá trị rủi ro thị trường = $\text{Max} \{ (P0 \times Q0/k - P1 \times Q1) \times r - MD \}, 0 \}$			
30	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)			-
31	Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			-

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

STT	Các hạng mục đầu tư	Đơn vị tính: đồng	
		Hệ số rủi ro (1)	Quy mô rủi ro (2)
IX	Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)		Giá trị rủi ro (3)=(1)x(2)
	Mã chứng khoán		7.389.152.437
	MWG		
	MBB	Mức tăng thêm (%)	Quy mô rủi ro
	FPT	10	12.545.964.000
	HPG	10	10.957.505.370
		20	20.193.493.000
		10	10.001.069.000
	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)		862.474.963.918

B. RỦI RO THANH TOÁN

STT	Nội dung	Giá trị rủi ro VND
1	Rủi ro trước thời hạn thanh toán	9.926.873.816
2	Rủi ro quá thời hạn thanh toán	141.410.603.280
3	Rủi ro tăng thêm	690.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	152.027.477.096

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

B. RỦI RO THANH TOÁN (TIẾP)

Chi tiết:

Đơn vị tính: đồng

1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Loại hình giao dịch	Hệ số rủi ro	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro			
		0%		3,2%		4,8%			6%		8%
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)				
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác					6.913.144.110	2.123.454.244	9.036.598.354			
2	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất						890.275.462	890.275.462			
3	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất										
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất										
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất										
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN								9.926.873.816			

2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

TT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16	-	-
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32	9.000.000.000	2.880.000.000
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48	6.063.000.000	2.910.240.000
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100	135.620.363.280	135.620.363.280
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN			150.683.363.280	141.410.603.280

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

B. RỦI RO THANH TOÁN (TIẾP)

Đơn vị tính: đồng

Loại hình giao dịch	Hệ số rủi ro		Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro	
			0%		3,2%		4,8%			8%
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		

3. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác

TT	Chi tiết tới từng đối tượng	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chi tiết từng đối tượng). Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng).	100		
TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC				

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)

B. RỦI RO THANH TOÁN (TIẾP)

Đơn vị tính: đồng

Loại hình giao dịch	Hệ số rủi ro						Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro	
	0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		
4. Rủi ro tăng thêm														
TT	Chi tiết tới từng đối tác													
1	Hợp đồng tiền gửi													
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM														
													Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
													6.900.000.000	690.000.000
													6.900.000.000	690.000.000


II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP)


C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG


STT	CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ VND
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 12 năm 2023	66.350.588.448
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	(178.943.567)
	1. Chi phí khấu hao	1.170.296.693
	2. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-
	3. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	-
	4. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-
	5. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-
	6. Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(3.809.786.516)
	7. Chi phí lãi vay	2.460.546.256
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)	66.529.532.015
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% * III)	16.632.383.004
V.	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	50.000.000.000
	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})	50.000.000.000

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/ vốn khả dụng VND
1.	Tổng giá trị rủi ro thị trường	69.763.772.003
2.	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	152.027.477.096
3.	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	50.000.000.000
4.	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	271.791.249.099
5.	Vốn khả dụng	980.738.476.280
6.	Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)	360,84%


Nguyễn Anh Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Phan Việt Trà
Kiểm soát nội bộ


Nguyễn Thị Hằng
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 46/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 61/GPĐC-UBCK ngày 26/07/2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 41 người (tại ngày 01/01/2023 là 99 người).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 31/12/2023 là 1.120.970.190.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2023 là đồng;

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 2, tòa nhà Topaz, số 66 Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

(*): *Đóng cửa theo Quyết định số 585/QĐ-UBCK ngày 13/07/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận đóng cửa Chi nhánh công ty chứng khoán.*

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính

Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Tại ngày 31/12/2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.120.970.190.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn một trăm hai mươi tỷ, chín trăm bảy mươi triệu, một trăm chín mươi ngàn đồng).

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và được lập tuân thủ theo Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91/2020/TT-BTC") của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu của báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường (Thuyết minh 3.3), rủi ro thanh toán (Thuyết minh 3.4) và rủi ro hoạt động (Thuyết minh 3.5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

3.2 Vốn khả dụng

Theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày. Vốn khả dụng của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- Lợi nhuận chưa phân phối;
- Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- Các khoản giảm trừ;
- Các khoản tăng thêm.

Các khoản giảm trừ

Các khoản giảm trừ khỏi vốn khả dụng của Công ty phát sinh trong kỳ bao gồm:

- Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên chín mươi (90) ngày. Giá trị tài sản này được xác định theo quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC;
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ, không bao gồm chứng khoán bị loại trừ khỏi vốn khả dụng, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường xác định theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC. Số liệu này đã được trình bày chung vào chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối (bao gồm lợi nhuận chưa thực hiện);
- Các chỉ tiêu trong tài sản dài hạn;
- Các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn, bao gồm:
 - Các khoản trả trước;
 - Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên chín mươi (90) ngày;
 - Các khoản tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên chín mươi (90) ngày;
 - Các tài sản ngắn hạn khác.
- Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng không bao gồm: Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ, dự phòng suy giảm giá trị các tài sản khác và dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản tăng thêm

Các khoản tăng thêm khỏi vốn khả dụng của Công ty phát sinh trong kỳ bao gồm:

Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm chứng khoán quy định tại khoản 7 Điều 5, khoản 5 Điều 6 Thông tư số 91/2020/TT-BTC, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường xác định theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC. Số liệu này đã được trình bày chung vào chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối (bao gồm lợi nhuận chưa thực hiện).

3.3 Rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 Rủi ro thị trường

- Theo quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC, rủi ro thị trường phải được xác định đối với các tài sản sau:
 - Chứng khoán trên tài khoản tự doanh không bao gồm số lượng chứng quyền có bảo đảm không phát hành hết (đối với công ty chứng khoán), tài khoản giao dịch chứng khoán (đối với công ty quản lý quỹ, công ty chứng khoán không có nghiệp vụ tự doanh), chứng khoán ủy thác, chứng khoán đầu tư khác. Các chứng khoán trên bao gồm cả số chứng khoán trong quá trình nhận chuyển giao từ bên bán;
 - Chứng khoán nhận hỗ trợ từ các cá nhân, tổ chức khác theo quy định của pháp luật, bao gồm chứng khoán đi vay cho bản thân tổ chức kinh doanh chứng khoán, chứng khoán đi vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức khác;
 - Chứng khoán của khách hàng mà tổ chức kinh doanh chứng khoán nhận làm tài sản bảo đảm, sau đó được tổ chức kinh doanh chứng khoán sử dụng hoặc cho một bên thứ ba vay phù hợp với quy định của pháp luật;
 - Tiền, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, các loại giấy tờ có giá thuộc sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
 - Chứng khoán mà tổ chức kinh doanh chứng khoán bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn chưa phân phối và chưa nhận thanh toán đầy đủ trong thời gian bảo lãnh phát hành.

Trong năm, Công ty phát sinh các rủi ro thị trường đối với các tài sản tài chính sau: Tiền và các khoản tương đương tiền, trái phiếu không niên yết, trái phiếu niên yết và cổ phiếu.

- Rủi ro thị trường được xác định như sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường: Được xác định theo Phụ lục 1, Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC; cụ thể:

TT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro thị trường (%)
I	TIỀN	
1	Tiền mặt (VND)	0
2	Các khoản tương đương tiền	0
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0
II	CHỨNG KHOÁN NỢ	
	Trái phiếu doanh nghiệp niên yết	
	Trái phiếu niên yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8
7	Trái phiếu niên yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10
	Trái phiếu niên yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15
	Trái phiếu niên yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 Rủi ro thị trường (tiếp)

Hệ số rủi ro thị trường: Được xác định theo Phụ lục 1, Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC; cụ thể:

TT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro thị trường (%)
8	Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết	
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 Rủi ro thị trường (tiếp)

T	Loại tài sản	Hệ số rủi ro thị trường (%)
8	Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết	
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40
III	CỔ PHIẾU	
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20
12	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30
13	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50
V	CHỨNG KHOÁN BỊ HẠN CHẾ GIAO DỊCH	
19	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40
20	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80
VI	CHỨNG KHOÁN KHÁC	
28	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần.	100
29	Cổ phân, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 Rủi ro thị trường (tiếp)

Giá tài sản: Được xác định theo Phụ lục II - Nguyên tắc định giá chứng khoán, Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC; cụ thể:

T	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1	Tiền (VND)	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán
4	Tiền phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán
Trái phiếu		
5	Trái phiếu niêm yết	- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế); - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế. Tức là: Max (Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).
6	Trái phiếu không niêm yết	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế. Tức là: Max (Giá yết (nếu có), Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 Rủi ro thị trường (tiếp)

T	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu		
7	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ)
8	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).
9	Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).
10	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá từ các báo giá; + Giá của kỳ báo cáo gần nhất; + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá từ các báo giá, Giá của kỳ báo cáo gần nhất, Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 Rủi ro thị trường (tiếp)

T	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
11	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Mệnh giá; + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Mệnh giá, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).
12	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
13	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua/giá trị vốn góp; + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá trị sổ sách, Giá mua/giá trị vốn góp, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).

- Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:
 - a) Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
 - b) Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
 - c) Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

3.4 Rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết.

- Công ty phải xác định giá trị rủi ro thanh toán đối với các hợp đồng, giao dịch sau:
 - a) Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
 - b) Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 Rủi ro thanh toán (tiếp)

- c) Các khoản phải thu trong hạn của tổ chức kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu cho khách hàng trong hoạt động môi giới bán chứng khoán;
 - d) Các khoản phải thu đã quá hạn.
- Đối với các hợp đồng theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 10 Thông tư số 91/2020/TT-BTC, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \frac{\text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác}}{\text{đối tác}} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Trong đó:

- a) Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác xác định tùy thuộc vào mức độ tín nhiệm của đối tác giao dịch theo nguyên tắc quy định tại mục 3.4.1.
 - b) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán xác định theo nguyên tắc quy định tại mục 3.4.2.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn, kể cả tiền chưa nhận được từ các giao dịch, hợp đồng đáo hạn quy định tại điểm a, đ, g khoản 1 Điều 10 Thông tư số 91/2020/TT-BTC, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \frac{\text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian}}{\text{thời gian}} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Trong đó:

- a) Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được xác định căn cứ vào khoảng thời gian quá hạn thanh toán theo nguyên tắc quy định tại mục 3.4.1;
 - b) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được xác định như sau:
 - Đối với các giao dịch cho vay mua chứng khoán ký quỹ: Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán xác định theo nguyên tắc quy định tại Thuyết minh 3.4.2.
 - Đối với các khoản phải thu, các công cụ nợ đã đáo hạn: Là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).
- Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:
 - a) Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu;
 - b) Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu;
 - c) Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán theo được xác định theo đối tác và theo thời gian.

a) Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác

STT	Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2	Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,80%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,20%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	4,80%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8%

b) Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian

TT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro

T	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm; các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn theo điểm k khoản 1 Điều 10 Thông tư này	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng).
2	Cho vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)}), 0\}$
3	Vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản bảo đảm} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max}\{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0\}$

Giá trị tài sản đảm bảo

$$\text{Giá trị tài sản bảo đảm} = \text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

3.5 Rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, do các nguyên nhân khách quan khác.

Rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định là giá trị lớn nhất của các giá trị sau: 25% chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật.

Chi phí duy trì hoạt động của công ty chứng khoán được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

a) Chi phí khấu hao;

b) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Rủi ro hoạt động (tiếp)

- c) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- d) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;
- đ) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác;
- e) Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- g) Chi phí lãi vay.

4. THÔNG TIN KHÁC

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được Hội đồng quản trị và Ban Quản lý Công ty phê duyệt vào ngày 05 tháng 4 năm 2024.



Nguyễn Anh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Phan Việt Trà
Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Hằng
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2024